

Số: 850/QĐ-UBND

Vinh Long, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá thay thế về cây trồng trên đất áp dụng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2023;

Căn cứ Công văn số 295/TTg-QHQT ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án “Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long;

Căn cứ Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 84/TTr-SNN&PTNT ngày 19/4/2024 về việc phê duyệt giá thay thế về cây trồng trên đất áp dụng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá thay thế về cây trồng trên đất áp dụng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long (Kèm theo Phụ lục).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên Hội đồng thẩm định giá thay thế theo Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 09/11/2023, Quyết định số

100/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBND tỉnh;
- LĐ. VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT.KTNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
BHO CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Chính

PHỤ LỤC

Giá thay thế về cây trồng trên đất áp dụng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

(Kèm theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. GIÁ CÂY ĂN TRÁI (CAT) (có trong Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2024)

1. Nhóm 1

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 1 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 1 năm đến dưới 3 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 3 năm đến 10 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 10 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Mận	đồng/cây	120.000	380.000	650.000	200.000
2	Táo, Sơ ri	đồng/cây	75.000	320.000	385.000	125.000
3	Ổi	đồng/cây	100.000	205.000	235.000	85.000
4	Tiêu	đồng/trụ	75.000	270.000	360.000	110.000
5	Trầu	đồng/trụ	70.000	130.000	240.000	115.000
6	Chuối (cao trên 1m)	đồng/cây	65.000	120.000	-	-
7	Cam	đồng/cây	130.000	470.000	575.000	210.000
8	Quýt	đồng/cây	135.000	535.000	680.000	285.000
9	Thanh long					
	- Trồng trụ:	đồng/trụ	130.000	365.000	580.000	225.000
	- Trồng leo giàn	đồng/m ²	90.000	130.000	200.000	75.000
10	Chanh, tắc (hạnh)	đồng/cây	115.000	320.000	430.000	150.000

11	Đu đủ	đồng/cây	60.000	200.000	-	-
12	Gấc	đồng/gốc	70.000	380.000	430.000	-
13	Mít siêu sớm	đồng/gốc	200.000	700.000	1.200.000	450.000

2. Nhóm 2

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 3 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 3 năm đến dưới 5 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 5 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Dâu	đồng/cây	160.000	500.000	900.000	400.000
2	Sapo, nhãn	đồng/cây	300.000	700.000	1.600.000	800.000
3	Bưởi	đồng/cây	300.000	800.000	1.800.000	1.000.000
4	Các giống mít khác: mít Nghệ, Tổ nữ, Ruột đỏ... (trừ giống mít Siêu sớm)	đồng/cây	300.000	750.000	1.400.000	550.000
5	Dừa	đồng/cây	300.000	1.200.000	1.800.000	1.000.000
6	Xoài	đồng/cây	300.000	1.200.000	1.800.000	1.000.000
7	Vú sữa	đồng/cây	350.000	1.100.000	1.900.000	1.000.000
8	Cóc, Ca cao	đồng/cây	175.000	310.000	590.000	255.000
9	Sa kê, bơ	đồng/cây	165.000	570.000	730.000	345.000
10	Mãng cầu, Lêkima, Cà phê	đồng/cây	190.000	300.000	585.000	225.000
11	Khế, chùm ruột, Cau, Lựu,...	đồng/cây	125.000	215.000	285.000	125.000

3. Nhóm 3

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 5 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 5 năm đến dưới 7 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 7 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Sầu riêng	đồng/cây	1.200.000	3.800.000	9.000.000	6.000.000
2	Thanh trà	đồng/cây	300.000	1.300.000	2.500.000	2.000.000
3	Chôm chôm	đồng/cây	440.000	1.100.000	1.600.000	1.100.000
4	Điều, me, ô môi, cà na	đồng/cây	200.000	500.000	800.000	500.000

4. Nhóm 4

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 7 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 7 năm đến dưới 9 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 9 năm đến 30 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 30 năm.

b) Đơn giá cây trồng

T T	CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Bòn bon	đồng/cây	350.000	1.200.000	1.800.000	1.000.000
2	Mãng cụt	đồng/cây	600.000	1.500.000	2.600.000	1.200.000

II. GIÁ CÂY LẤY GỖ VÀ CÂY LÂU NĂM KHÁC (Không phải CAT) (có trong Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2024)

1. Loại cây tính theo chiều cao

TT	Tên cây	ĐVT	2m <cao≤ 5m	Cao >5m
1	Trúc, nứa, tre lục bình	đồng/cây	30.000	50.000

2	Tre các loại (tre mạnh tông, tre tàu, tre xiêm, tre mỡ, tre gai...)	đồng/cây	35.000	60.000
3	Tầm vông, lồ ô	đồng/cây	35.000	60.000
4	Lá dừa nước	đồng/ m ²	20.000	25.000

2. Loại cây tính theo năm trồng

TT	Tên cây	ĐVT	Trồng từ 1 đến 3 năm	Trên 3 năm
1	Lác (cói)	đồng/m ²	20.000	30.000

3. Loại cây tính theo đường kính (ĐK)

T T	Tên cây	ĐVT	ĐK < 4 cm	4 cm ≤ ĐK ≤ 6 cm	6 cm < ĐK ≤ 10 cm	10 cm < ĐK ≤ 20 cm	20 cm < ĐK ≤ 40 cm	ĐK > 40 cm
1	Sao, Dầu, Bằng lăng, Xà cừ	đồng/cây	50.000	100.000	150.000	300.000	600.000	800.000
2	Bàng, gáo, u, còng	đồng/cây	30.000	50.000	100.000	200.000	500.000	600.000
3	Bạch đàn, so đũa, gòn, tràm bầu, sắn, bần, tràm và cây khác	đồng/cây	20.000	40.000	80.000	150.000	300.000	500.000

III. CÂY KIẸNG HỖ TRỢ DI DỜI (không có trong Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2024)

TT	Tên cây	ĐVT	Đường kính ≤ 6cm	Đường kính > 6cm
1	Cây trồng dưới đất (cây Mai, Phát tài, Nguyệt quế, cau kiểng) – Công đào và trồng lại cây kiểng – Phạm vi di dời trong bán kính 500m	đồng/cây	55.000	125.000

2	Cây trồng trên châu (cây Mai, Phát tài, Nguyệt quế, cau kiểng) – Công di dời trong bán kính 500m	đồng/cây	20.000	50.000
---	--	----------	--------	--------

IV. CÂY HÀNG NĂM KHÁC (không có trong Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2024)

TT	Tên cây	ĐVT	Từ 1-3 tháng đầu	Từ 3-6 tháng
1	Sen	đồng/m ²	5.200	10.000